

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE**

-----\*\*\*-----

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ I NĂM 2015**

**HÀ NỘI - NĂM 2015**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,957,501,486,694</b>	<b>1,876,767,654,629</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>65,893,629,814</b>	<b>77,253,199,831</b>
1. Tiền	111	V.1	65,893,629,814	77,253,199,831
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>774,763,466,201</b>	<b>759,211,146,653</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	419,045,928,036	407,358,325,427
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21,447,048,133	13,581,107,879
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2.a	308,186,815,977	315,422,668,536
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	29,638,438,291	26,403,809,047
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3,554,764,236)	(3,554,764,236)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.6	<b>952,558,540,001</b>	<b>905,679,941,802</b>
1. Hàng tồn kho	141		997,696,929,171	950,818,330,972
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(45,138,389,170)	(45,138,389,170)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>164,285,850,678</b>	<b>134,623,366,343</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	4,686,891,230	6,967,632,288
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		159,598,959,448	127,655,734,055
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>756,451,103,077</b>	<b>760,641,608,449</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>30,000,000</b>	<b>30,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	30,000,000	30,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-




TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>641,075,566,983</b>	<b>655,703,872,782</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	622,935,793,275	637,011,969,563
- Nguyên giá	222		1,152,472,162,199	1,149,882,073,803
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(529,536,368,924)	(512,870,104,240)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	18,139,773,708	18,691,903,219
- Nguyên giá	228		25,030,692,262	25,030,692,262
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,890,918,554)	(6,338,789,043)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>70,542,680,858</b>	<b>62,633,194,986</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	70,542,680,858	62,633,194,986
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>37,257,783,600</b>	<b>34,625,133,600</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2.b	16,826,490,000	14,193,840,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.b	20,431,293,600	20,431,293,600
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7,545,071,636</b>	<b>7,649,407,081</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	7,545,071,636	7,649,407,081
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2,713,952,589,771</b>	<b>2,637,409,263,078</b>
<b>C – Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>1,882,674,553,251</b>	<b>1,861,387,457,913</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,544,717,883,693</b>	<b>1,506,393,761,449</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	118,847,404,957	158,448,541,805
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,600,134,122	2,267,691,196
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	27,002,975,311	29,761,651,348
4. Phải trả người lao động	314		1,789,611,634	6,566,550,935
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	889,854,145	85,455,535,675
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	1,374,334,097,713	1,212,957,606,689
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14,253,805,811	10,936,183,801
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>337,956,669,558</b>	<b>354,993,696,464</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	336,138,783,078	352,802,263,070
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1,817,886,480	2,191,433,394
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>831,278,036,520</b>	<b>776,021,805,165</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.16	<b>831,278,036,520</b>	<b>776,021,805,165</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		529,992,510,000	529,992,510,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		529,992,510,000	529,992,510,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		322,060,800,000	322,060,800,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(369,627,974,515)	(369,627,974,515)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		86,528,858,029	74,297,617,476
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		262,323,843,006	219,298,852,204
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		197,806,945,897	93,119,617,267
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		64,516,897,109	126,179,234,937
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2,713,952,589,771</b>	<b>2,637,409,263,078</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Văn Đăng

Kế Toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Trương Xuân Mẫn



Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Hồ Xuân Năng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Quý I năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	528,187,118,452	387,373,823,275	528,187,118,452	387,373,823,275
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	35,027,063,568	-	35,027,063,568
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		528,187,118,452	352,346,759,707	528,187,118,452	352,346,759,707
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	385,453,121,863	306,583,422,088	385,453,121,863	306,583,422,088
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		142,733,996,589	45,763,337,619	142,733,996,589	45,763,337,619
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	7,032,053,123	3,109,250,432	7,032,053,123	3,109,250,432
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	47,624,249,059	19,853,533,564	47,624,249,059	19,853,533,564
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22,323,460,221	17,710,302,443	22,323,460,221	17,710,302,443
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	16,076,743,586	7,807,907,371	16,076,743,586	7,807,907,371
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	13,506,158,072	10,197,358,135	13,506,158,072	10,197,358,135
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		72,558,898,995	11,013,788,981	72,558,898,995	11,013,788,981
11. Thu nhập khác	31	VI.6	482,228,046	2,723,177,453	482,228,046	2,723,177,453
12. Chi phí khác	32	VI.7	23,475,321	206,573,912	23,475,321	206,573,912
13. Lợi nhuận khác	40		458,752,725	2,516,603,541	458,752,725	2,516,603,541
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		73,017,651,720	13,530,392,522	73,017,651,720	13,530,392,522
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	8,500,754,611	1,467,467,907	8,500,754,611	1,467,467,907
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		64,516,897,109	12,062,924,615	64,516,897,109	12,062,924,615
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Văn Đăng*  
Nguyễn Văn Đăng

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

*Lương Xuân Mãn*  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Lương Xuân Mãn



Lập ngày 12 tháng 5 năm 2015  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên)

*Hồ Xuân Năng*  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Hồ Xuân Năng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		613,030,876,163	505,235,955,141
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(561,162,890,511)	(384,238,545,808)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(24,714,915,177)	(32,235,476,272)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(22,323,460,221)	(17,710,302,443)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(11,990,547,160)	(3,746,193,542)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,860,964,356	31,193,788,046
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(33,847,316,905)	(16,774,568,992)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(39,147,289,455)</b>	<b>81,724,656,130</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11,294,856,295)	(8,073,452,797)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,263,000,000)	(10,320,013,940)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		171,826,767	1,039,677,140
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(5,386,029,528)</b>	<b>(17,353,789,597)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		510,058,080,846	305,847,795,792
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(391,801,920,079)	(376,849,391,126)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(84,549,608,775)	(4,542,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>33,706,551,992</b>	<b>(71,006,137,334)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(10,826,766,991)</b>	<b>(6,635,270,801)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>77,253,199,831</b>	<b>108,746,654,822</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(532,803,026)	25,996,791
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>65,893,629,814</b>	<b>102,137,380,812</b>

Người lập biểu  
 (Ký, họ tên)

*Nguyễn Văn Đăng*

Kế Toán trưởng  
 (Ký, họ tên)

*Lương Xuân Mẫn*  
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
 KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu ngày 12 tháng 5 năm 2015  
 Tổng Giám đốc  
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

*Hồ Xuân Năng*  
 CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
 TỔNG GIÁM ĐỐC

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2015

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Xây dựng - Dịch vụ

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0303000293, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 6 năm 2005. Trong quá trình hoạt động Công ty đã 11 (mười một) lần thay đổi, cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Lần thứ 12 (mười hai) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có mã số: 0500469512 cấp ngày 10 tháng 05 năm 2013.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 (mười hai), ngày 10 tháng 05 năm 2013, vốn điều lệ của Công ty là: 529,992,510,000 VND.

Ngành nghề kinh doanh chính là:

- Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Khai thác, chế biến các loại khoáng sản.
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa.
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội, ngoại thất.
- Kinh doanh Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất tiêu dùng.
- Đại lý
- Buôn bán vật tư thiết bị chậm luân chuyển và thanh xử lý.
- Xây dựng công trình điện có cấp điện áp đến 35 KV.
- San lấp mặt bằng.
- Sản xuất, gia công các sản phẩm bằng gỗ, các sản phẩm bằng da.
- Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, may mặc Xuất khẩu; Sản xuất sơn, Vecni và các chất sơn, quét tương tự. Sản xuất mực in và ma tít.
- Sản xuất và chế biến hàng Nông, Lâm, Thổ, Hải sản.
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn Pháp luật, Tài chính, Thuế, Kế toán)
- Tư vấn đào tạo trong lĩnh vực sản xuất.
- Mua bán máy móc, thiết bị và nguyên liệu phục vụ sản xuất bao bì.
- Chuyển giao công nghệ.
- Đầu tư phát triển nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp.
- Kinh doanh bất động sản.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính trong kỳ của Công ty là: Sản xuất kinh doanh đá ốp lát nhân tạo cao cấp.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

+ Công ty Cổ phần đầu tư và khoáng sản Vico Quảng Trị  
Địa chỉ: Xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tỷ lệ quyền biểu quyết	89.77%	89.77%
Tỷ lệ lợi ích	98.66%	98.41%



- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
- + Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

Địa chỉ: Khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội.

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tỷ lệ quyền biểu quyết	:	31.40%	31.40%
Tỷ lệ lợi ích	:	31.40%	31.40%

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính của Công ty lập bao gồm cả thông tin bằng số liệu và các thông tin diễn giải bằng lời nếu cần thiết, đảm bảo nguyên tắc có thể so sánh được khi lập báo cáo tài chính.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng chế độ Kế Toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Trong năm 2015, Công ty đã áp dụng thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, việc này làm thay đổi một số nội dung trong bảng Cân Đối Kế Toán, chi tiết được trình bày trong mục VII.3 của thuyết minh này

### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch ngoại tệ công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là các khoản tiền gửi ngoại tệ ngân hàng.

Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là các khoản phải thu bằng ngoại tệ.

Công ty áp dụng tỷ giá bán ra do Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ

	VND/USD	VND/EUR
Tỷ giá mua vào tại ngày 31/03/2015 do Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam công bố là:	21,510	23,209
Tỷ giá bán ra tại ngày 31/03/2015 do Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam công bố là:	21,570	23,475

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



#### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

b) Các khoản cho vay;

Giá trị ghi sổ của khoản cho vay được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc

Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay khi quá hạn trả nợ được ghi trong kế ước, hợp đồng cho vay lần đầu mà vẫn chưa thu hồi được hoặc chưa đến hạn thanh toán của hợp đồng lần đầu nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm hoặc khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc khách nợ đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

- Công ty thực hiện trích lập dự phòng khi tổng số vốn đầu tư thực tế của công ty tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết cao hơn tổng vốn chủ sở hữu thực có của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm lập báo cáo.
- Mức trích dự phòng tổn thất được xác định theo công thức:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left[ \begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ - \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \end{array} \right] \times \frac{\text{Số vốn đầu tư thực tế của công ty}}{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

+ Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế được xác định căn cứ vào báo cáo hợp nhất của tổ chức đó nếu tổ chức đó là công ty mẹ, trường hợp tổ chức kinh tế được đầu tư là tổ chức độc lập không có công ty con thì căn cứ vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế

#### 5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm hoặc khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc khách nợ đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp Bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

### a. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo Nguyên giá trừ (-) Hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do việc sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi Tài sản cố định được bán hay thanh lý, Nguyên giá và Khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	06-15
- Máy móc thiết bị	03-15
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06-10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-07
- Tài sản cố định khác	05-10

### b. Tài sản cố định vô hình

- Hệ thống quản trị các nguồn lực doanh nghiệp SAP - ERP: Hệ thống SAP - ERP là toàn bộ các chi phí Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Hệ thống SAP - ERP được khấu hao 12 năm.

- Phần mềm máy tính khác: Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao 5 năm.

## 8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế Thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của Tài sản và Nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của Tài sản Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm Tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm Tài sản được thu hồi, hay Nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm Tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu, khi đó Thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu.

## 9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được xác định là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh có giá trị lớn, được sử dụng cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh hoặc chi phí trả trước cho nhiều kỳ hoạt động SXKD tiếp theo, cụ thể như:

- + Chi phí thuê nhà xưởng, nhà kho, văn phòng có liên quan đến nhiều kỳ sản xuất, kinh doanh
- + Tiền thuê cơ sở hạ tầng đã trả trước
- + Chi phí trả trước cho nhiều kỳ SXKD về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh
- + Chi phí mua các loại bảo hiểm (Bảo hiểm cháy, nổ; Bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải; Bảo hiểm thân vỏ xe vv...) và các loại lệ phí mua và trả 1 lần trong năm.
- + Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, được sử dụng cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh
- + Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần quá lớn, các chi phí khác phát sinh cần phân bổ vào nhiều kỳ sản xuất kinh



doanh.

+ Chi phí về thương hiệu và các chi phí khác đã phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ SXKD.

+ Các khoản chi phí đầu tư nhưng không đủ điều kiện để ghi nhận TSCĐ được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân bổ theo thời gian trả trước hoặc thời gian có thể sử dụng công cụ tài sản hoặc thời gian ước tính chịu chi phí đó hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### **10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

- Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả cho các nhà cung cấp và phải trả khác.

- Công ty thực hiện trích lập dự phòng khi thỏa mãn các điều kiện trích lập dự phòng Phải trả

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị ghi sổ.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản.

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa và trích trước chi phí lãi vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau.

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

#### **15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận khi có chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ được sử dụng theo điều lệ và quy chế sử dụng quỹ của Công ty.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

**17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính được xem là một sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo, sẽ được ghi nhận để điều chỉnh doanh thu trong kỳ.

**18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm xuất bán được ghi nhận và hạch toán ngay trong kỳ báo cáo, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: giá vốn của hàng bán bị trả lại, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Chi phí tài chính là toàn bộ chi phí lãi vay của các hợp đồng vay vốn ngắn hạn, dài hạn của Công ty và các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ. Chi phí tài chính được ghi nhận đúng và đầy đủ trong kỳ báo cáo.

**20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo của Công ty được ghi nhận đầy đủ.

**21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm Tài sản được thu hồi, hay Nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm Tài chính. Không thực hiện bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Công ty Cổ phần Vicostone trước là Công ty Cổ phần đá ốp lát cao cấp Vinaconex là Doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hoá theo Nghị định 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính phủ. Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu, tổng số lao động sử dụng thường xuyên là trên 350 người, đồng thời Công ty được thành lập từ dự án đầu tư trong Khu Công nghiệp, theo đó Công ty được hưởng Thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư số: 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 sửa đổi bổ sung Thông tư số: 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số: 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của chính phủ.

Được hưởng Thuế suất ưu đãi là 15% được áp dụng trong thời gian 12 năm kể từ khi Công ty cổ phần bắt đầu hoạt động SXKD (từ năm 2005 đến hết năm 2016).

Được miễn thuế 03 năm (năm 2006, 2007, 2008) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến hết năm 2015).



**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

**1. Tiền**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	3,635,021,706	605,840,710
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62,258,608,108	76,647,359,121
- Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>65,893,629,814</b>	<b>77,253,199,831</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác	308,186,815,977	308,186,815,977	315,422,668,536	315,422,668,536

a2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	16,826,490,000	16,826,490,000		14,193,840,000	14,193,840,000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	20,431,293,600	20,431,293,600	-	20,431,293,600	20,431,293,600	-
- Đầu tư vào đơn vị khác;						
<b>Tổng cộng</b>	<b>37,257,783,600</b>	<b>37,257,783,600</b>	<b>-</b>	<b>34,625,133,600</b>	<b>34,625,133,600</b>	<b>-</b>

**\* Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản Vico Quảng Trị**

Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản Vico Quảng Trị được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200384937 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp ngày 14 tháng 7 năm 2009 với mức vốn điều lệ là 100 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của Công ty đặt tại xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

Hoạt động chính của công ty này là khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản, sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, công ty nắm 89.77% quyền biểu quyết trong Công ty.

**\* Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam**

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 13 tháng 02 năm 2007 và Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 06 năm 2014, với mức vốn điều lệ 65,127 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại Khu công nghiệp Công nghệ cao, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là gia công, chế tác và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Tỷ lệ vốn góp của Công ty trong Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 là 31,40%.

**3. Phải thu của khách hàng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	419,045,928,036	407,358,325,427
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-

#### 4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	29,638,438,291	(1,745,329,249)	26,403,809,047	(1,745,329,249)
- Phải thu khác của người lao động;	1,617,666,388	-	1,563,809,281	-
- Ký cược, ký quỹ;	-	-	694,106,820	-
- Tạm ứng cho cán bộ CNV	3,430,981,957	-	3,093,436,399	-
- Lãi tiền cho vay	21,907,257,234	-	17,415,904,622	-
- Phải thu khác.	2,682,532,712	-	3,636,551,925	-
b) Dài hạn	30,000,000	-	30,000,000	-
- Ký cược, ký quỹ;	30,000,000	-	30,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>29,668,438,291</b>	<b>(1,745,329,249)</b>	<b>26,433,809,047</b>	<b>(1,745,329,249)</b>

#### 5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty CP xây lắp và trang trí nội thất Việt Nam	966,687,520	-	966,687,520	-
- Công ty CP đầu tư và khoáng sản Vico	1,745,329,249	-	1,745,329,249	-
- Đối tượng khác	842,747,467	-	842,747,467	-
<b>Cộng</b>	<b>3,554,764,236</b>	<b>-</b>	<b>3,554,764,236</b>	<b>-</b>

#### 6. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-	-	35,627,698,367	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	196,339,837,798	-	167,558,753,431	-
- Công cụ, dụng cụ;	25,967,365,497	-	28,312,433,681	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	45,123,288,100	-	62,755,579,973	-
- Thành phẩm;	426,610,006,633	(45,138,389,170)	367,035,852,797	(45,138,389,170)
- Hàng hóa;	303,656,431,143	-	289,528,012,723	-
- Hàng gửi bán;	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>997,696,929,171</b>	<b>(45,138,389,170)</b>	<b>950,818,330,972</b>	<b>(45,138,389,170)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ: 94,827,464,430 VNĐ

Đây là giá trị hàng tồn kho cuối kỳ của các sản phẩm đá Breston và đá Terastone có chất lượng giảm sút, lỗi thời, không đáp ứng được yêu cầu bán hàng và thị hiếu của người tiêu dùng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng đối với những sản phẩm này theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty sử dụng một phần hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng.

#### 7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang		Cuối kỳ		Đầu năm
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB				
+ Mua sắm				
+ XD CB				
<i>Dự án nhà ở cho cán bộ công nhân viên</i>		60,799,306,115		50,000,461,718
+ Sửa chữa				
- Các công trình còn lại		9,743,374,743		12,632,733,268
<b>Cộng</b>		<b>70,542,680,858</b>		<b>62,633,194,986</b>



8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu kỳ 01/01/2015	154,495,713,403	953,080,537,551	25,249,996,598	11,505,428,155	5,550,398,096	1,149,882,073,803
- Mua trong kỳ	-	2,590,088,396	-	-	-	2,590,088,396
- ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 31/03/2015	154,495,713,403	955,670,625,947	25,249,996,598	11,505,428,155	5,550,398,096	1,152,472,162,199
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số đầu kỳ 01/01/2015	65,786,593,666	421,323,564,236	15,075,731,349	5,133,816,893	5,550,398,096	512,870,104,240
- Khấu hao trong kỳ	3,043,914,442	12,680,434,335	583,533,048	358,382,859	-	16,666,264,684
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 31/03/2015	68,830,508,108	434,003,998,571	15,659,264,397	5,492,199,752	5,550,398,096	529,536,368,924
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu kỳ 01/01/2015	88,709,119,737	531,756,973,315	10,174,265,249	6,371,611,262	-	637,011,969,563
- Tại ngày cuối kỳ 31/03/2015	85,665,205,295	521,666,627,376	9,590,732,201	6,013,228,403	-	622,935,793,275

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	64,184,843,500
Máy móc, thiết bị	514,287,503,328
Phương tiện vận tải	3,537,347,303
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3,312,354,390
<b>Tổng cộng</b>	<b>585,322,048,521</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	8,830,362,687
Máy móc, thiết bị	254,730,247,797
Phương tiện vận tải	9,011,714,012
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2,341,388,326
TSCĐ hữu hình khác	5,550,398,096
<b>Tổng cộng</b>	<b>280,464,110,918</b>

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Hệ thống SAP- ERP	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số đầu kỳ 01/01/2015	-	-	-	23,691,864,862	1,300,827,400	38,000,000	25,030,692,262
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 31/03/2015	-	-	-	23,691,864,862	1,300,827,400	38,000,000	25,030,692,262
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số đầu kỳ 01/01/2015	-	-	-	5,645,588,309	655,200,734	38,000,000	6,338,789,043
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	496,686,511	55,443,000	-	552,129,511
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 31/03/2015	-	-	-	6,142,274,820	710,643,734	38,000,000	6,890,918,554
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu kỳ 01/01/2015	-	-	-	18,046,276,553	645,626,666	-	18,691,903,219
- Tại ngày cuối kỳ 31/03/2015	-	-	-	17,549,590,042	590,183,666	-	18,139,773,708

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

Hệ thống SAP - ERP	17,549,590,042
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng	
Phần mềm máy tính	191,967,400
TSCĐ vô hình khác	38,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>229,967,400</b>

10. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	4,686,891,230	6,967,632,288
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	-	-
- Chi phí đi vay;	4,387,480,432	6,200,918,497
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	-	-
	299,410,798	766,713,791

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp	7,545,071,636	7,649,407,081
- Chi phí mua bảo hiểm;	-	-
- Các khoản khác	-	-
+ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	948,367,648	1,232,600,983
+ Chi phí trả trước dài hạn khác	6,596,703,988	6,416,806,098
<b>Cộng</b>	<b>12,231,962,866</b>	<b>14,617,039,369</b>

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1,374,334,097,713	1,374,334,097,713	552,412,111,567	391,035,620,543	1,212,957,606,689	1,212,957,606,689
- Vay ngắn hạn	1,291,632,597,713	1,291,632,597,713	529,174,811,567	371,214,220,543	1,133,672,006,689	1,133,672,006,689
- Vay dài hạn đến hạn thanh toán trong 12 tháng tiếp theo	82,701,500,000	82,701,500,000	23,237,300,000	19,821,400,000	79,285,600,000	79,285,600,000
b) Vay dài hạn (*)	336,138,783,078	336,138,783,078	5,282,520,008	21,946,000,000	352,802,263,070	352,802,263,070
<b>Cộng</b>	<b>1,710,472,880,791</b>	<b>1,710,472,880,791</b>	<b>557,694,631,575</b>	<b>412,981,620,543</b>	<b>1,565,759,869,759</b>	<b>1,565,759,869,759</b>



(\*) Đây là khoản vay dài hạn Ngân hàng Công thương-CN Hà Nội, số liệu được trình bày là phần vay dài hạn có thời hạn thanh toán trên 12 tháng. Khoản vay này có lãi và gốc vay trả hàng quý, thời hạn trả cuối cùng là ngày 25/09/2019.

## 12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	118,847,404,957	118,847,404,957	158,448,541,805	158,448,541,805
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>118,847,404,957</b>	<b>118,847,404,957</b>	<b>158,448,541,805</b>	<b>158,448,541,805</b>

## 13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

### a) Phải nộp

Chi tiêu	Đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT hàng NK	-	19,360,457,124	19,360,457,124	19,360,457,124	19,360,457,124	-
Thuế nhập Khẩu	16,683,349,700	7,052,061,977	6,028,233,154	7,052,061,977	6,028,233,154	17,707,178,523
Thuế TNDN	11,990,547,160	8,500,754,611	11,990,547,160	8,500,754,611	11,990,547,160	8,500,754,611
Thuế TN c.nhân TX	1,068,708,330	1,152,712,276	1,426,378,429	1,152,712,276	1,426,378,429	795,042,177
Thuế TN CN b.thường	19,046,158	1,146,924,300	1,165,970,458	1,146,924,300	1,165,970,458	-
Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	-
Các loại thuế khác	-	189,000	189,000	189,000	189,000	-
Phí & phải nộp khác	-	8,540,000	8,540,000	8,540,000	8,540,000	-
<b>Cộng</b>	<b>29,761,651,348</b>	<b>37,224,639,288</b>	<b>39,983,315,325</b>	<b>37,224,639,288</b>	<b>39,983,315,325</b>	<b>27,002,975,311</b>

## 14. Chi phí phải trả

### a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán;
- Các khoản trích trước khác;

### b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

**Cộng**

Cuối kỳ                      Đầu năm

-                                      -  
-                                      -  
-                                      -  
-                                      -

-                                      -  
-                                      -

-                                      -

## 15. Phải trả khác

### a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hóa;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

**Cộng**

Cuối kỳ                      Đầu năm

-                                      -  
147,389,864                      90,613,904  
305,801,119                      302,377,339  
39,051,687                      37,339,728  
23,626,095                      23,501,435  
-                                      -  
-                                      -  
291,240,625                      84,840,849,400  
82,744,755                      160,853,869  
**889,854,145                      85,455,535,675**

16. *Vốn chủ sở hữu*

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

		Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
		Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Cộng
<b>Số dư đầu kỳ trước 01/10/2014</b>		529,992,510,000	322,060,800,000	-	-	-	-	74,297,617,476	197,257,135,522	(369,627,974,515)	753,980,088,483
- Tăng vốn trong kỳ trước		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ trước		-	-	-	-	-	-	-	107,173,264,896	-	107,173,264,896
- Tăng khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ trước		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ trước		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức		-	-	-	-	-	-	-	(84,798,902,000)	-	(84,798,902,000)
- Trích lập các quỹ		-	-	-	-	-	-	-	(332,646,214)	-	(332,646,214)
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư đầu kỳ này 01/01/2015</b>		529,992,510,000	322,060,800,000	-	-	-	-	74,297,617,476	219,298,852,204	(369,627,974,515)	776,021,805,165
- Tăng vốn trong kỳ này		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này		-	-	-	-	-	-	-	64,516,897,109	-	64,516,897,109
- Tăng khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ		-	-	-	-	-	-	-	12,231,240,553	-	12,231,240,553
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-	-	(21,491,906,307)	-	(9,260,665,754)
<b>Số dư cuối kỳ này 31/03/2015</b>		529,992,510,000	322,060,800,000	-	-	-	-	86,528,858,029	262,323,843,006	(369,627,974,515)	831,278,036,520



	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ	307,373,210,000	307,373,210,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	222,619,300,000	222,619,300,000
<b>Cộng</b>	<b>529,992,510,000</b>	<b>529,992,510,000</b>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý I.2015	Quý I.2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	529,992,510,000	529,992,510,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	529,992,510,000	529,992,510,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả	84,549,608,775	4,542,000
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	52,999,251	52,999,251
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	52,999,251	52,999,251
+ Cổ phiếu phổ thông	52,999,251	52,999,251
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	10,599,800	10,599,800
+ Cổ phiếu phổ thông	10,599,800	10,599,800
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42,399,451	42,399,451
+ Cổ phiếu phổ thông	42,399,451	42,399,451
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 đ/CP		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển;	86,528,858,029	74,297,617,476
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;	86,528,858,029	74,297,617,476
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	-	-
	-	-
17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	1,500,515.44	921,063.81
Euro (EUR)	246,439.62	258,497.69

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý I.2015	Quý I.2014
Đơn vị tính: VNĐ		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán nguyên vật liệu, phụ tùng	96,390,306,404	66,117,805,103
Doanh thu bán thành phẩm xuất khẩu	427,099,755,596	282,728,768,776
Doanh thu bán thành phẩm trong nước	4,697,056,452	38,527,249,396
<b>Cộng</b>	<b>528,187,118,452</b>	<b>387,373,823,275</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	35,027,063,568
Trong đó:	-	-
Chiết khấu thương mại;	-	-
Giảm giá hàng bán;	-	-
Doanh thu thành phẩm bán trong nước bị trả lại	-	35,027,063,568

<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	Quý I.2015	Quý I.2014
Giá vốn bán nguyên vật liệu, phụ tùng	91,106,491,675	62,209,294,482
Giá vốn bán thành phẩm xuất khẩu	287,851,491,495	243,205,123,418
Giá vốn bán thành phẩm trong nước	6,495,138,693	25,919,539,035
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	-
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:		
<i>Giá vốn thành phẩm bán trong nước bị trả lại</i>	-	(24,750,534,847)
<b>Cộng</b>	<b>385,453,121,863</b>	<b>306,583,422,088</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	Quý I.2015	Quý I.2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,749,213,570	1,039,677,140
Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá;	2,282,839,553	2,069,573,292
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7,032,053,123</b>	<b>3,109,250,432</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	Quý I.2015	Quý I.2014
Lãi tiền vay;	22,323,460,221	17,710,302,443
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá;	25,300,788,838	2,143,231,121
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-	-
Chi phí tài chính khác;	-	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
<b>Cộng</b>	<b>47,624,249,059</b>	<b>19,853,533,564</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	Quý I.2015	Quý I.2014
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
Tiền phạt thu được;	-	-
Thuế được giảm	-	-
Thuế nhập khẩu được hoàn	-	2,570,500,393
Các khoản khác.	482,228,046	152,677,060
<b>Cộng</b>	<b>482,228,046</b>	<b>2,723,177,453</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	Quý I.2015	Quý I.2014
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
Các khoản khác.	23,475,321	206,573,912
<b>Cộng</b>	<b>23,475,321</b>	<b>206,573,912</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	Quý I.2015	Quý I.2014
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<b>13,506,158,072</b>	<b>10,197,358,135</b>
Chi phí nhân viên quản lý	6,584,990,278	4,160,063,971
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,097,383,715	2,013,699,465
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,355,606,335	1,007,263,826
Chi phí bằng tiền khác	2,919,957,300	2,231,400,806
Các khoản chi phí QLDN khác.	548,220,444	784,930,067
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<b>16,076,743,586</b>	<b>7,807,907,371</b>
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1,530,119,636	1,506,139,015
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,560,959,155	5,063,204,708
Các khoản chi phí bán hàng khác	1,985,664,795	1,238,563,648



9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I.2015	Quý I.2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	394,028,341,810	286,966,734,447
Chi phí nhân công;	19,940,675,759	12,420,652,176
Chi phí khấu hao tài sản cố định;	17,209,425,585	18,345,428,424
Chi phí dịch vụ mua ngoài;	21,385,298,928	11,415,414,370
Chi phí khác bằng tiền.	4,414,143,402	1,975,731,153
<b>Cộng</b>	<b>456,977,885,484</b>	<b>331,123,960,570</b>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I.2015	Quý I.2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8,500,754,611	1,467,467,907
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8,500,754,611	1,467,467,907

## VII. Những thông tin khác

### 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

#### Các cam kết

##### Cam kết thuê hoạt động

- Công ty và các công ty con hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đến 1 năm	226,210,950	108,027,270
Trên 1-5 năm	904,843,800	540,136,350
Trên 5 năm	2,657,978,663	1,404,354,510
<b>Cộng</b>	<b>3,789,033,413</b>	<b>2,052,518,130</b>

- Ngoài ra, Công ty đang thuê 27,451 m<sup>2</sup> đất tại Lô 2A, Khu công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-LĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng phí thuê đất và sử dụng hạ tầng là 14,686,208,747 đồng Việt Nam (đã bao gồm thuế GTGT 10%) và phí quản lý 3,500 đồng Việt Nam trên một m<sup>2</sup> trên một năm, trong đó phí thuê đất và sử dụng hạ tầng được thanh toán thành 2 lần:

+ 50% tổng tiền thuê đất và sử dụng hạ tầng trong vòng 30 ngày kể từ ngày Công ty nhận bàn giao đất thực địa; và

+ 50% còn lại trong vòng 6 tháng 15 ngày kể từ ngày Công ty nhận bàn giao thực địa

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Công ty có cam kết thuê đất này cho thời gian còn lại theo hợp đồng thuê hoạt động là 11,537,863,572 đồng Việt Nam.

##### Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

Công ty và các công ty con đã có các cam kết theo hợp đồng mua nguyên vật liệu với tổng giá trị khoảng 21.77 tỷ VNĐ để sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

### 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2015.

3. Thay đổi trong chế độ Kế Toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính ban hành Thông Tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế cho quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Các yêu cầu của Thông tư này đã được Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính từ năm 2015. Theo đó, số dư đầu năm của một số chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán được trình bày lại như sau:

TT	Tên chỉ tiêu trong bảng cân đối Kế Toán	Mã số	Số đầu năm 2015	Số cuối năm 2014	Chênh lệch	Lý do
1	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	315,422,688,536	(315,422,688,536)	Do thay đổi trình bày báo cáo: Tài khoản 1288 "Cho vay ngắn hạn" theo QĐ 15 thì được trình bày ở mã 121 "Đầu tư ngắn hạn", nay theo thông tư 200 thì được trình bày ở mã 135 "Phải thu về cho vay ngắn hạn"
2	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	315,422,668,536	-	315,422,668,536	Do thay đổi trình bày báo cáo: Tài khoản 1288 "Cho vay ngắn hạn" theo QĐ 15 thì được trình bày ở mã 121 "Đầu tư ngắn hạn", nay theo thông tư 200 thì được trình bày ở mã 135 "Phải thu về cho vay ngắn hạn"
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	26,403,809,047	22,616,265,828	3,787,543,219	Mã 135 QĐ15 "Các khoản phải thu khác" không bao gồm số dư nợ của tài khoản 141 "tạm ứng" và TK 144 "ký quỹ, ký cược ngắn hạn" Mã 136 TT200 gồm cả dư nợ TK 141 "Tạm ứng" và TK 244 (ngắn hạn)
4	Tài sản ngắn hạn khác	155	-	3,787,543,219	(3,787,543,219)	Khoản tạm ứng và cầm cố, ký cược ký quỹ ngắn hạn theo quyết định 15 đưa vào chỉ tiêu này, theo TT 200, cho vào mã số 136.
5	Phải thu dài hạn khác	216	30,000,000	-	30,000,000	Thay đổi trình bày: TK 244 "Ký cược ký quỹ dài hạn" theo QĐ 15 trình bày ở mã 268 "Tài sản dài hạn khác" nay theo thông tư 200 được trình bày ở mã 216 "Phải thu dài hạn khác"
6	Tài sản dài hạn khác	268	-	30,000,000	(30,000,000)	Thay đổi trình bày: TK 244 "Ký cược ký quỹ dài hạn" theo QĐ 15 trình bày ở mã 268 "Tài sản dài hạn khác" nay theo thông tư 200 được trình bày ở mã 216 "Phải thu dài hạn khác"
7	Quỹ đầu tư phát triển	418	74,297,617,476	46,623,391,083	27,674,226,393	Quỹ dự phòng tài chính kết chuyển sang Quỹ đầu tư phát triển nên chuyển do đó Mã 417 QĐ15 "Quỹ đầu tư phát triển + Mã 418 QĐ15" Quỹ dự phòng tài chính" chuyển thành mã -> 418 TT200 "Quỹ đầu tư phát triển"



#### 4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Công ty đã xây dựng các biện pháp kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty thường xuyên giám sát việc thực hiện quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

##### a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch về dịch vụ và/hoặc hàng hóa mà không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình (bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác).

##### Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

##### Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

##### b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	Bất kỳ thời điểm nào	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
<b>Ngày 31 tháng 03 năm 2015</b>				
Vay và nợ		1,374,334,097,713	336,138,783,078	1,710,472,880,791
Phải trả người bán	118,847,404,957			118,847,404,957
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác (*)	373,985,380			373,985,380
<b>Cộng</b>	<b>119,221,390,337</b>	<b>1,374,334,097,713</b>	<b>336,138,783,078</b>	<b>1,829,694,271,128</b>
	Bất kỳ thời điểm nào	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>				
Vay và nợ		1,212,957,606,689	352,802,263,070	1,565,759,869,759
Phải trả người bán	158,448,541,805			158,448,541,805
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác (*)	85,001,703,269			85,001,703,269
<b>Cộng</b>	<b>243,450,245,074</b>	<b>1,212,957,606,689</b>	<b>352,802,263,070</b>	<b>1,809,210,114,833</b>

(\*) Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác bao gồm: Chi phí phải trả, Cổ tức phải trả, và các khoản phải trả khác

Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay với các bên cho vay hiện tại.

### c. *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và ngày 31 tháng 03 năm 2014 trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách phòng ngừa rủi ro cho các giao dịch dự kiến sẽ diễn ra trong một khoảng thời gian tối đa 24 tháng. Các giao dịch chắc chắn sẽ xảy ra được phòng ngừa rủi ro mà không có giới hạn về thời gian.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

#### *Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ và đồng Euro. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

*Đơn vị tính: VNĐ*

	Tăng(+)/giảm(-) tỷ giá USD (*)	Tăng(+)/giảm(-) tỷ giá EUR	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015	1% -1%	3% -3%	(13,284,513,348) 13,284,513,348
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014	1% -1%	3% -3%	(8,638,250,969) 8,638,250,969

(\*) Mức độ thay đổi tỷ giá được tính dựa trên mức độ biến động của tỷ giá cho phép được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giữa tỷ giá đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam

Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế là tích số của mức độ biến động này với số dư các khoản công nợ có gốc ngoại tệ là đồng đô la Mỹ của Công ty tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Số dư các khoản tiền và công nợ có gốc ngoại tệ như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2015		Ngày 31 tháng 03 năm 2014	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài khoản tiền:	1,500,515.44	246,439.62	801,112.94	194,998.35
Tài khoản phải thu:	19,198,330.90	-	8,945,684.30	29,210.83
Tài khoản phải trả:	(3,030,308.03)	(406,851.72)	(2,444,308.72)	(134,148.82)
Tài khoản vay:	(78,659,569.53)	-	(48,886,161.16)	-
<b>Cộng</b>	<b>(60,991,031.22)</b>	<b>(160,412.10)</b>	<b>(41,583,672.64)</b>	<b>90,060.36</b>

Mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2015 là cao hơn tại thời điểm ngày 31/03/2014

#### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay và nợ của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.



Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng (+)/giảm (-) điểm cơ bản (*)		Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (**)
	Ngắn hạn	Dài hạn	
Đơn vị tính: VND			
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015			
USD	120	80	(14,283,422,524)
VND		50	(62,259,008)
USD	(120)	(80)	14,283,422,524
VND		(50)	62,259,008
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014			
USD	150		(12,723,055,847)
VND	150		(223,100,963)
USD	(150)		12,723,055,847
VND	(150)		223,100,963

(\*) Mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất được tính dựa trên mức độ biến động thực tế của lãi suất của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty trong quý 1 năm 2015, cụ thể:

Mức biến động của các khoản vay ngắn hạn bằng đô la Mỹ: từ 3.8% đến 5.0%/năm;

Mức biến động của các khoản vay dài hạn bằng đô la Mỹ: từ 7.2% đến 8.0%/năm;

Mức biến động của các khoản vay dài hạn bằng VND: từ 10.5% đến 11%/năm;

(\*\*) Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty là tích số của mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất nêu trên và số dư các khoản vay với lãi suất thả nổi tương ứng của Công ty tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Số dư các khoản vay (bao gồm cả ngắn hạn và dài hạn) có lãi suất thả nổi bằng đô la Mỹ và đồng Việt Nam như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2015		Ngày 31 tháng 03 năm 2014	
	USD	quy ra VND		
Vay bằng đô la Mỹ dài hạn	18,836,160	406,295,981,554	21,836,160	460,446,669,430
Vay bằng đô la Mỹ ngắn hạn	42,624,999	919,421,222,607	18,388,938	387,757,053,701
Vay bằng đồng Việt Nam	-	12,451,801,524	-	14,873,397,512

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động là không đáng kể so với kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2014.

**Rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty và các công ty con có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty và các công ty con quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*  
Nguyễn Văn Đông

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Lương Xuân Mãn



Lập ngày 12 tháng 5 năm 2015  
Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*[Signature]*  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Hồ Xuân Năng